

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SKG

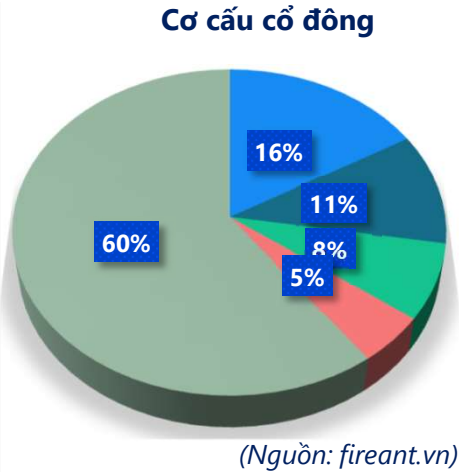
CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang (HSX)

Ngành: Vận tải, kho bãi

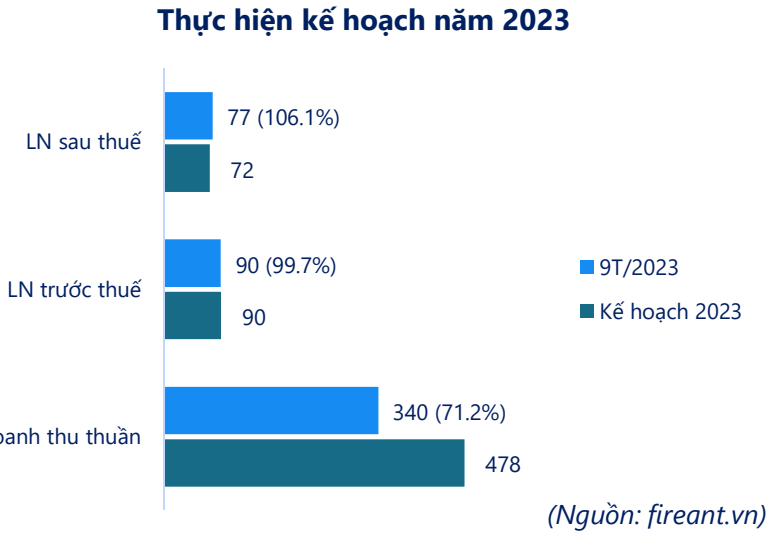
Giá	13,900 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.0%	-13.9%	-24.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,076 - 21,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	880
Số lượng CPLH (CP)	63,331,735
KLGD BQ 20 phiên (CP)	255,590
Sở hữu nước ngoài	37.37%
Beta	1.10

Puan Kwong Siing (Tổng giám đốc)
Ting Chek Hua
Hà Nguyệt Nhi (Thành viên HĐQT)
Puan Chiong
Khác



(Nguồn: fireant.vn)



DT thuần
Q3 2023

91.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 39.6 | -30.2%

Cùng kỳ: ↘ 23.6 | -20.5%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

340.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 14.3 | +4.4%

LN thuần
Q3 2023

10.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 30.8 | -74.4%

Cùng kỳ: ↘ 5.0 | -32.0%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

83.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 30.6 | +57.4%

LNTT
Q3 2023

10.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 30.8 | -74.4%

Cùng kỳ: ↘ 5.2 | -33.1%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

89.9

tỷ VNĐ

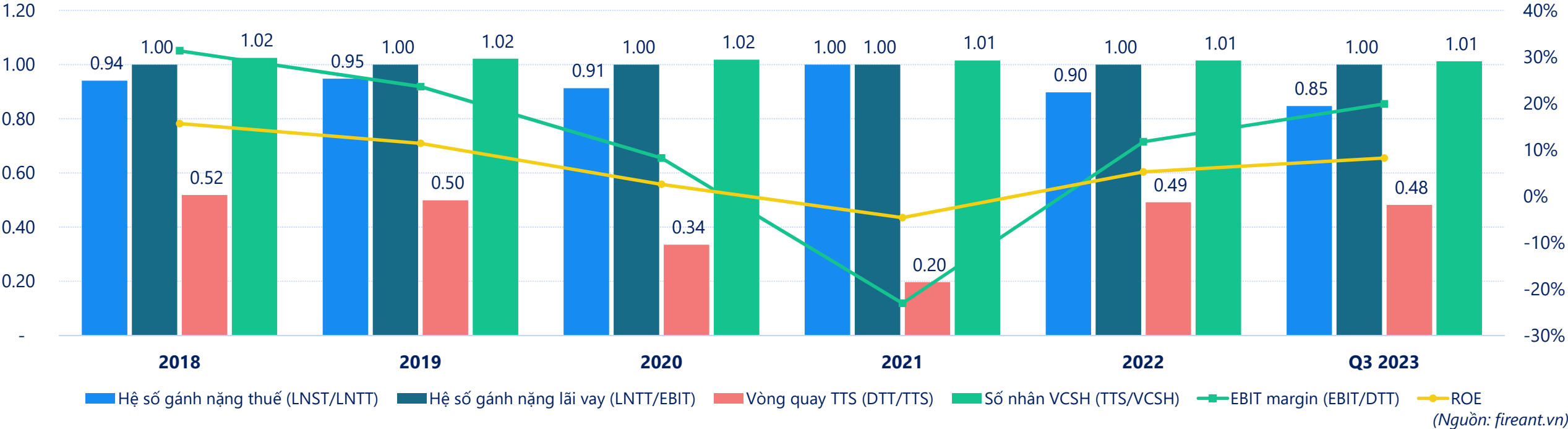
Cùng kỳ: ↗ 36.3 | +67.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SKG

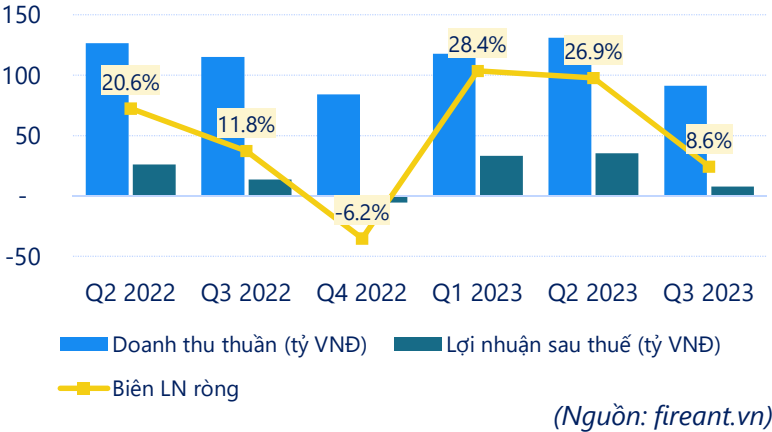
Đơn vị: tỷ VNĐ							Đơn vị: tỷ VNĐ				
KẾT QUẢ KINH DOANH							TÀI SẢN - NGUỒN VỐN				
	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS	
Doanh thu thuần	91.4	115.0	-20.5%	340.0	325.7	4.4%	Tài sản ngắn hạn	486.4	407.8	19.3%	54.1%
Giá vốn hàng bán	72.1	86.6	-16.8%	224.5	236.7	-5.1%	Tiền và tương đương tiền	29.4	10.8	171.5%	3.3%
Lợi nhuận gộp	19.3	28.3	-31.9%	115.5	89.0	29.8%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	150.5	206.4	-27.1%	16.7%
Doanh thu HĐTC	5.6	2.5	126.7%	13.3	5.9	125.5%	Các khoản phải thu ngắn hạn	269.2	154.4	74.3%	29.9%
Chi phí tài chính	- 0.3	-	-	0.0	-	-	Hàng tồn kho	30.0	29.4	2.2%	3.3%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-	Tài sản ngắn hạn khác	7.3	6.8	6.8%	0.8%
Chi phí bán hàng	10.7	11.7	-8.5%	34.9	32.9	6.3%	Tài sản dài hạn	413.0	449.3	-8.1%	45.9%
Chi phí QLDN	3.9	3.4	12.0%	9.9	8.7	13.8%	Các khoản phải thu dài hạn	0.8	0.9	-14.8%	0.1%
LN thuần từ HĐKD	10.6	15.6	-32.0%	83.9	53.3	57.4%	Tài sản cố định	349.2	441.6	-20.9%	38.8%
LN khác	- 0.0	0.2	-105.2%	6.0	0.3	1905.8%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	10.6	15.9	-33.1%	89.9	53.6	67.7%	Tài sản dở dang dài hạn	1.1	0.9	23.7%	0.1%
Thuế TNDN	2.8	2.3	22.8%	13.3	4.0	236.1%	Đầu tư tài chính dài hạn	55.7	-	-	6.2%
Lợi nhuận sau thuế	7.8	13.6	-42.3%	76.6	49.6	54.2%	Tài sản dài hạn khác	6.1	5.8	5.5%	0.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	7.8	13.6	-42.3%	76.6	49.6	54.2%	Tổng cộng tài sản	899.4	857.1	4.9%	100.0%
(Nguồn: fireant.vn)							Nợ phải trả	10.6	13.1	-19.5%	1.2%
Đơn vị: tỷ VNĐ							Nợ ngắn hạn	10.5	13.1	-19.9%	1.2%
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.6	24.8	7.2	- 52.9	134.8	4.8	Nợ dài hạn	0.1	-	-	0.0%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 41.7	- 25.9	- 4.8	62.4	- 107.6	8.6	Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	-	- -	31.7	-	Nguồn vốn chủ sở hữu	888.9	844.0	5.3%	98.8%
Lưu chuyển tiền thuần	- 1.1	- 1.1	2.4	9.6	- 4.5	13.5	Vốn chủ sở hữu	888.9	844.0	5.3%	98.8%
(Nguồn: fireant.vn)							(Nguồn: fireant.vn)				

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SKG

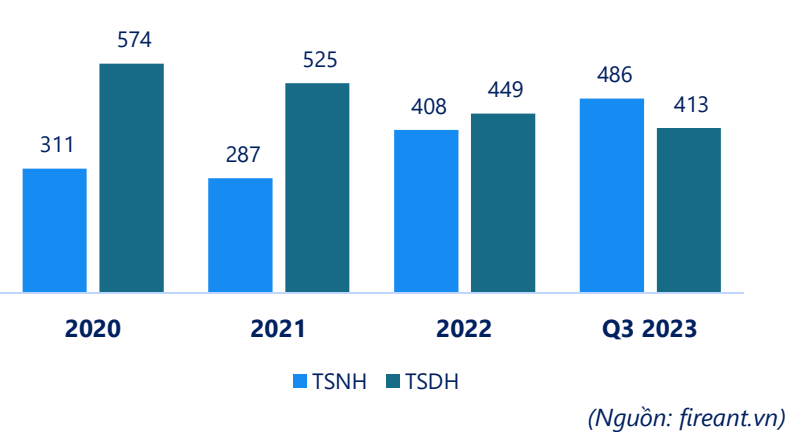
Phân tích Dupont



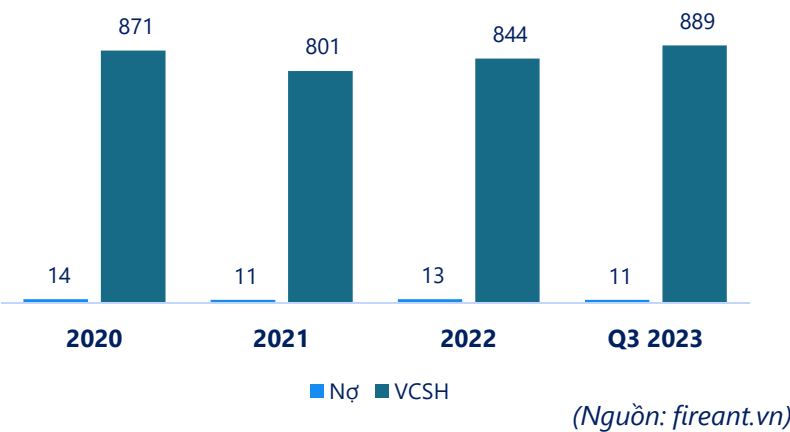
DT thuần và LN ròng



Tài sản



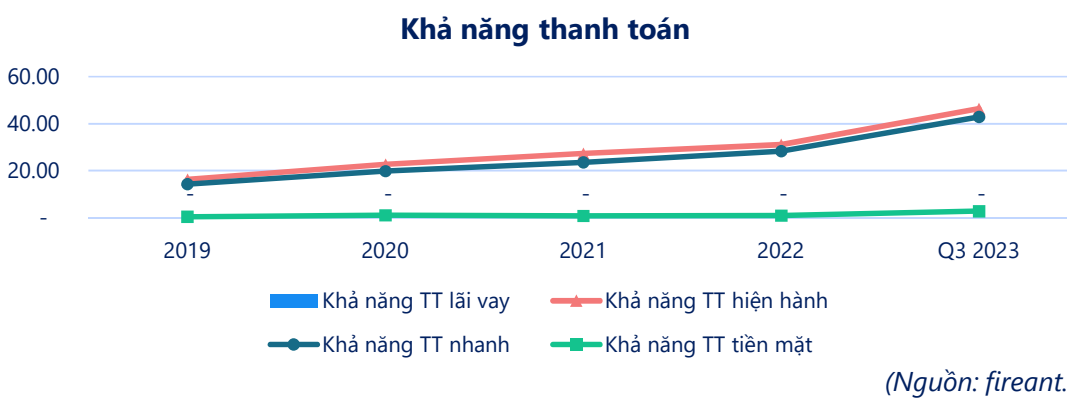
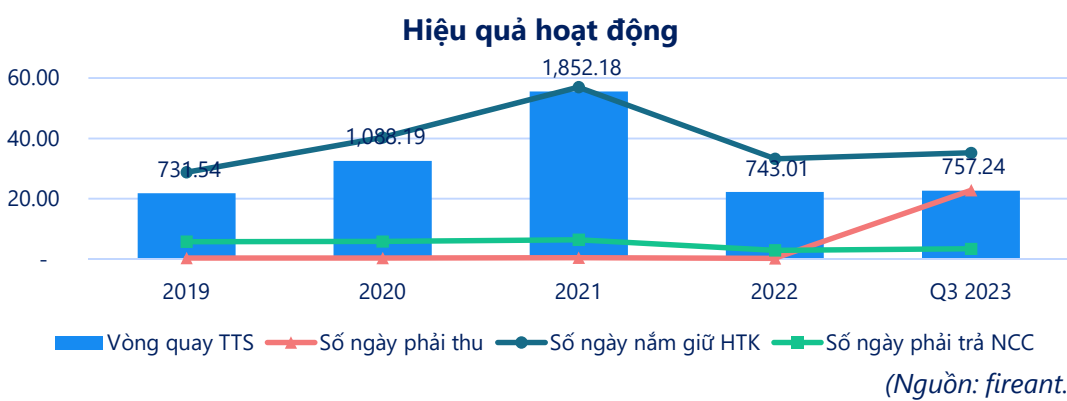
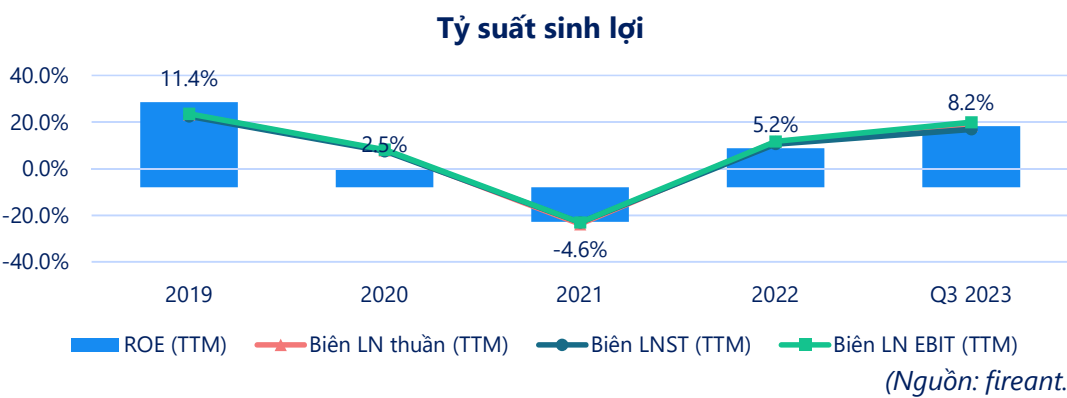
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SKG

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	31.1%	23.3%	7.8%	-23.8%	11.5%	18.3%
Biên LNST (TTM)	29.4%	22.4%	7.5%	-23.1%	10.5%	16.8%
Biên LN EBIT (TTM)	31.3%	23.6%	8.2%	-23.1%	11.7%	19.9%
ROE (TTM)	15.6%	11.4%	2.5%	-4.6%	5.2%	8.2%
ROA (TTM)	15.2%	11.2%	2.5%	-4.5%	5.2%	8.1%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	1.2	0.4	0.4	0.6	0.4	22.8
Số ngày nắm giữ HTK	29.6	28.9	40.3	57.0	33.3	35.3
Số ngày phải trả NCC	6.2	5.8	6.0	6.5	3.0	3.5
Vòng quay TSCĐ	0.9	0.8	0.5	0.3	0.9	1.1
Vòng quay TTS	704.6	731.5	1,088.2	1,852.2	743.0	757.2
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	15.8	16.3	22.6	27.3	31.1	46.3
Khả năng TT nhanh	14.4	14.2	19.8	23.6	28.3	42.8
Khả năng TT tiền mặt	0.6	0.4	1.1	0.8	0.8	2.8
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	-	-	-
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,261	1,596	359	609	679	1,126
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,837	14,268	13,629	12,525	13,199	13,916
P/E	7.7	8.0	34.0	(28.7)	21.2	12.3
P/B	1.2	0.9	0.9	1.4	1.1	1.0
P/S	2.1	1.7	2.5	6.6	2.2	2.1

(Nguồn: fireant.vn)



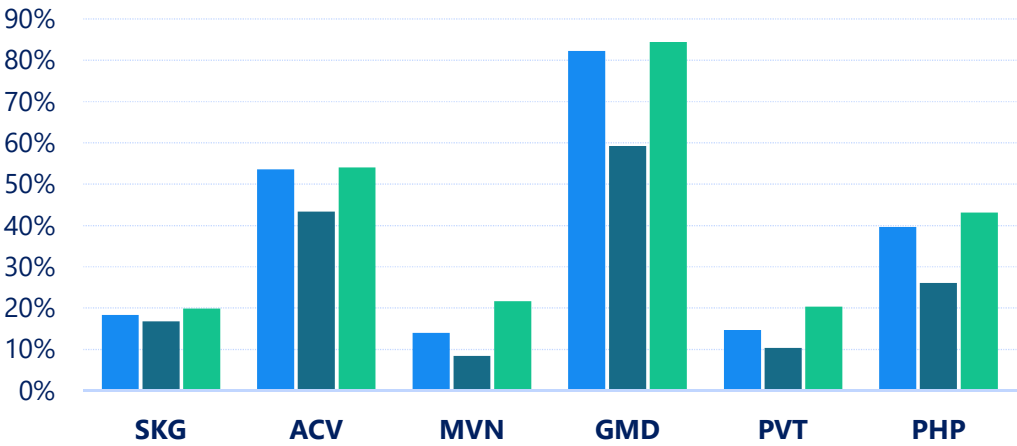
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SKG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SKG	340.0	4.4%	76.6	54.2%	22.5%	15.2%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

(Nguồn: fireant.vn)

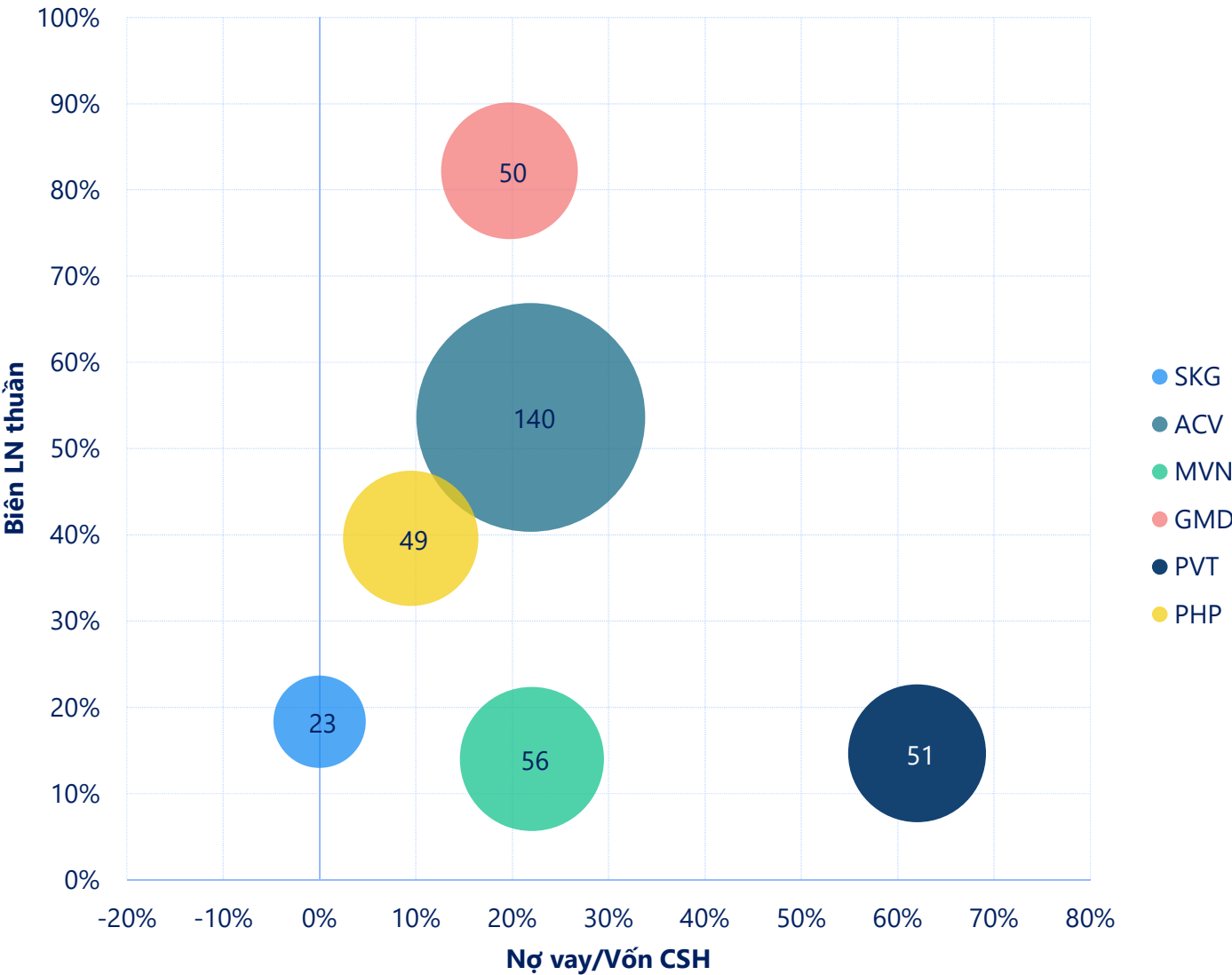
Biên lợi nhuận (TTM)



■ Biên LN thuần ■ Biên LNST ■ Biên LN EBIT

(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)